



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam
Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số	0042/NH-GP	ngày 12 tháng 8 năm 1993
	Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0100233583	ngày 08 tháng 9 năm 1993
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Ngô Chí Dũng Ông Bùi Hải Quân Ông Lô Bằng Giang Ông Nguyễn Văn Phúc Ông Nguyễn Văn Hào Ông Nguyễn Đức Vinh	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập <i>(từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)</i> Thành viên độc lập <i>(đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)</i> Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Mai Trinh Ông Ngô Phương Chí Bà Trịnh Thị Thanh Hằng Bà Nguyễn Thị Bích Thủy Bà Kim Ly Huyền Ông Vũ Hồng Cao	Trưởng Ban Kiểm soát <i>(từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)</i> Trưởng Ban Kiểm soát <i>(đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)</i> Thành viên chuyên trách Thành viên chuyên trách <i>(đến ngày 29 tháng 5 năm 2020)</i> Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Vinh Bà Lưu Thị Thảo Ông Nguyễn Thanh Bình Ông Phan Ngọc Hòa Bà Dương Thị Thu Thủy Ông Nguyễn Thành Long Ông Fung Kai Jin Ông Phạm Phú Khôi Ông Đinh Văn Nho Ông Phùng Duy Khương Ông Kosaraju Kiran Babu Ông Sanjeev Nanavati	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 13 tháng 8 năm 2020)</i> Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 07 tháng 2 năm 2020)</i> Phó Tổng Giám đốc <i>(đến ngày 10 tháng 2 năm 2020)</i>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Ngô Chí Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Người được ủy quyền
ký báo cáo tài chính**

Ông Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc

(theo Văn bản Ủy quyền số 09/2012/UQ-CT ngày 5 tháng 7 năm 2012)

Trụ sở đăng ký

Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 81 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 14-08-2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 81.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày của Ngân hàng, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra các ý kiến chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong các báo cáo kiểm toán ngày 12 tháng 3 năm 2020 và ngày 13 tháng 8 năm 2019.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00231-20-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội,

14 -08- 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng	5	3.009.979	2.459.321
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	2.632.068	3.009.041
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	26.023.288	18.422.054
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		19.787.613	14.270.987
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		6.235.675	4.151.067
IV Chứng khoán kinh doanh	8	291.361	1.566.592
1 Chứng khoán kinh doanh		291.909	1.571.141
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(548)	(4.549)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	-	4.617
VI Cho vay khách hàng		203.357.153	189.921.070
1 Cho vay khách hàng	10	206.097.957	192.632.283
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(2.740.804)	(2.711.213)
VII Hoạt động mua nợ	12	3.804.381	4.028.942
1 Mua nợ		3.835.519	4.061.225
2 Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(31.138)	(32.283)
VIII Chứng khoán đầu tư		74.076.131	67.635.034
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13	74.487.173	67.786.907
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	14	(411.042)	(151.873)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	15	7.819.216	7.831.460
1 Đầu tư vào công ty con		7.667.035	7.667.035
4 Đầu tư dài hạn khác		238.602	238.602
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(86.421)	(74.177)
X Tài sản cố định		1.395.363	1.506.316
1 Tài sản cố định hữu hình	16	1.172.095	1.236.123
a Nguyên giá		2.004.499	1.989.933
b Giá trị hao mòn lũy kế		(832.404)	(753.810)
3 Tài sản cố định vô hình	17	223.268	270.193
a Nguyên giá		631.976	630.170
b Giá trị hao mòn lũy kế		(408.708)	(359.977)
XII Tài sản Có khác	18	20.416.540	20.583.240
1 Các khoản phải thu		15.715.589	14.897.871
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3.597.995	4.451.996
4 Tài sản Có khác		1.128.760	1.255.945
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(25.804)	(22.572)
TỔNG TÀI SẢN		342.825.480	316.967.687

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	19	16.875	19.492
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”), tổ chức tài chính (“TCTC”) khác	20	28.491.783	32.115.191
1 Tiền gửi của các TCTD khác		855.805	11.259.366
2 Vay các TCTD, TCTC khác		27.635.978	20.855.825
III Tiền gửi của khách hàng	21	233.284.823	210.983.782
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	142.564	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	22	246.867	291.823
VI Phát hành giấy tờ có giá	23	30.819.141	27.420.246
VII Các khoản nợ khác	24	9.285.265	8.950.910
1 Các khoản lãi, phí phải trả		6.335.308	6.560.965
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		2.949.957	2.389.945
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		302.287.318	279.781.444
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII Vốn và các quỹ	27	40.538.162	37.186.243
1 Vốn		23.296.370	23.296.370
a Vốn điều lệ		25.299.680	25.299.680
c Thặng dư vốn cổ phần		692.720	692.720
d Cổ phiếu quỹ		(2.696.030)	(2.696.030)
2 Các quỹ của tổ chức tín dụng		3.622.029	3.622.029
5 Lợi nhuận chưa phân phối		13.619.763	10.267.844
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		40.538.162	37.186.243
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		342.825.480	316.967.687

	Thuyết minh	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND (Trình bày lại)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	41		
1 Bảo lãnh vay vốn		25.699	25.262
2 Cam kết giao dịch hối đoái		118.810.697	89.266.015
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		1.293.744	1.577.709
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		921.450	1.716.899
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		116.595.503	85.971.407
3 Cam kết cho vay không hủy ngang		10.739	-
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.267.466	22.116.713
5 Bảo lãnh khác		16.975.709	16.156.865
6 Các cam kết khác		174.921.527	115.638.700

Người lập:

Nguyễn Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

14 -08- 2020

Người kiểm soát:

Lê Hoàng Khánh An
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
VIỆT NAM
THỊNH VƯỢNG
Nguyễn Đức Vinh
Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29	15.147.630	12.833.463
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	30	(8.298.422)	(6.999.225)
I	Thu nhập lãi thuần		6.849.208	5.834.238
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.786.527	1.280.952
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(347.447)	(266.454)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	31	1.439.080	1.014.498
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	32	1.936	11.414
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	33	235.029	56.210
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	34	616.552	275.827
5	Thu nhập từ hoạt động khác		838.235	891.153
6	Chi phí hoạt động khác		(205.174)	(235.148)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	35	633.061	656.005
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	36	1.459	1.401.235
VIII	Chi phí hoạt động	37	(3.189.258)	(3.238.151)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6.587.067	6.011.276
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	38	(2.397.493)	(2.385.099)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		4.189.574	3.626.177

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	4.189.574	3.626.177
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25 (837.655)	(444.988)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25 (837.655)	(444.988)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	3.351.919	3.181.189

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

14 -08- 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.093.061	13.143.727
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.509.103)	(6.120.080)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.411.346	989.063
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	1.030.013	272.802
05 Thu nhập khác	42.982	191.017
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	587.040	464.980
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.956.677)	(3.115.649)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(370.949)	(661.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	7.327.713	5.164.582
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.084.608)	(1.622.200)
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.421.034)	(243.649)
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4.617	(33.813)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng và mua nợ	(13.239.968)	(18.771.519)
13 Sử dụng dự phòng để bù đắp tổn thất	(2.368.994)	(2.733.396)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(704.174)	(655.761)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(2.617)	(1.760.596)
16 Giảm tiền gửi, tiền vay các TCTD, TCTC khác	(3.623.408)	(8.948.728)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	22.301.041	26.788.895
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.398.895	171.728
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(44.956)	(9.775)
20 Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	142.564	(68.444)
21 Tăng khác về nợ hoạt động	6.076	76.436
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5.691.147	(2.646.240)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
 (phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(9.578)	(20.827)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.283	6
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.459	1.400.000
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(836)	1.379.179
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỶ	5.690.311	(1.267.061)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	19.739.349	28.120.988
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (THUYẾT MINH 39)	25.429.660	26.853.927

Người lập: 



Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:





Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

14 -08- 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0042/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 12 tháng 8 năm 1993 và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100233583 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 9 năm 1993, được sửa đổi lần gần đây nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2018.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán, ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; dịch vụ quản lý tài sản; cấp tín dụng dưới hình thức tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 25.299.680 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.299.680 triệu đồng).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi một (61) chi nhánh, một trăm sáu mươi lăm (165) phòng giao dịch trên cả nước và hai (2) công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1 Hội sở chính, 61 chi nhánh, 165 phòng giao dịch và 2 công ty con). Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con

Tại 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con (31 tháng 12 năm 2019: hai (2) công ty con) như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB AMC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105837483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, lần thay đổi gần nhất là ngày 28 tháng 12 năm 2016	Quản lý nợ và khai thác tài sản	115 tỷ VND	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (“VPB FC”)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102180545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp, lần thay đổi gần nhất là ngày 17 tháng 10 năm 2018	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	7.328 tỷ VND	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng có 9.149 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.436 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VPB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của VPB cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VPB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán sáu tháng giữa niên độ của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

3. Thay đổi chính sách kế toán

Ngân hàng đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc hạch toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán (Thuyết minh 4(a)) và phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ (Thuyết minh 4(i)).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán như đã trình bày ở Thuyết minh 3.

(a) **Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày giao dịch.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2020: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020: Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm đều được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Việc thay đổi chính sách kế toán này nhằm mục đích đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh hợp lý hơn kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Việc thay đổi chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019; đồng thời không ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do vậy, Ngân hàng không thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ liên quan đến việc thay đổi chính sách kế toán này.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4(i).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro tín dụng trái phiếu chưa niêm yết (nếu có).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iii) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại và ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư của Ngân hàng bao gồm các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Đối với chứng khoán đầu tư là chứng khoán vốn, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iii) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

(g) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm đánh giá.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập từ đầu tư vào công ty con được phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu của doanh nghiệp đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trường hợp cổ phiếu của doanh nghiệp này không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính và các trường hợp đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính của Ngân hàng. Dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức} \\ \text{trích dự} \\ \text{phòng} \\ \text{cho mỗi} \\ \text{khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn} \\ \text{điều lệ thực góp (\%)} \\ \text{của Ngân hàng tại tổ} \\ \text{chức kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời điểm} \\ \text{trích lập dự phòng} \end{array} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở hữu} \\ \text{ở tổ chức kinh tế} \\ \text{nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận} \\ \text{vốn góp tại thời} \\ \text{điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \right]$$

Trong trường hợp tổ chức kinh tế nhận vốn góp không lập báo cáo tài chính cùng thời điểm Ngân hàng trích lập dự phòng thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị cốt thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(h) **Cho vay khách hàng**

Cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(i) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

(iii) **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, dự phòng chung được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 5.

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(v) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(i).

(j) **Hoạt động mua nợ**

Hoạt động mua nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua nợ, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ.

Ngân hàng phân loại nợ được mua vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

(k) **Các công cụ tài chính phái sinh**

(i) **Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá và các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua hoặc bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch cụ thể được xác định và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định đó trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua hoặc bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

(l) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
▪ Phương tiện vận tải	6 năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 5 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

(n) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 4(i). Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trong kỳ.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
▪ Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(o) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) **Tiền gửi và vay TCTD, TCTC khác**

Tiền gửi và vay TCTD, TCTC khác được ghi nhận theo giá gốc.

(q) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(r) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(s) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(t) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(u) **Doanh thu**

(i) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(i) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá thực tế đích danh của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ báo cáo bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

(aa) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Lợi ích của nhân viên

(i) Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% mức lương tháng theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác. Chi phí bảo hiểm xã hội phải đóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(ii) Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(iii) Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp. Chi phí bảo hiểm thất nghiệp phải đóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(dd) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

5. Tiền mặt và vàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.918.483	1.631.328
Tiền mặt bằng ngoại tệ	950.631	658.473
Vàng tiền tệ	140.865	169.520
	<u>3.009.979</u>	<u>2.459.321</u>

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN		
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng VND	2.502.254	2.777.334
▪ Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	129.814	231.707
	<u>2.632.068</u>	<u>3.009.041</u>

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/6/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.860.746	419.989
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.137.847	517.498
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	13.768.000	12.870.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.021.020	463.500
	19.787.613	14.270.987
Các khoản cho vay		
Cho vay bằng VND	6.235.675	4.151.067
	26.023.288	18.422.054

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.024.695	17.484.567

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10% - 6,25%	1,30% - 6,45%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,13% - 0,20%	2,00%
Cho vay bằng VND	0,50% - 5,08%	3,54% - 5,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	Không áp dụng	Không áp dụng

8. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành	291.909	1.571.141
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(548)	(4.549)
	291.361	1.566.592

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	4.549	38.329
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 33)	(4.001)	(20.632)
Số dư cuối kỳ	548	17.697
Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:		
	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đã niêm yết	291.909	1.571.141

9. Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Dòng tiền vào Triệu VND	Dòng tiền ra Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	69.815.526	69.379.708	(69.474.250)	(94.542)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.038.079	14.036.927	(13.795.677)	241.250
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	55.777.447	55.342.781	(55.678.573)	(335.792)
Công cụ tài chính phái sinh khác	34.411.081	5.013.978	(5.062.000)	(48.022)
	104.226.607	74.393.686	(74.536.250)	(142.564)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	47.809.279	47.636.716	(47.616.797)	19.919
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.653.712	8.650.955	(8.542.072)	108.883
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.155.567	38.985.761	(39.074.725)	(88.964)
Công cụ tài chính phái sinh khác	5.833.526	3.230.448	(3.245.750)	(15.302)
	53.642.805	50.867.164	(50.862.547)	4.617

10. Cho vay khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	193.672.868	180.826.303
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	114.581	137.060
Các khoản trả thay khách hàng	31.017	131
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	325.729	362.045
Cấp tín dụng khác	11.953.762	11.306.744
	206.097.957	192.632.283

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	192.307.581	181.748.403
Nợ cần chú ý	8.348.681	5.704.904
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.895.280	1.862.514
Nợ nghi ngờ	1.774.520	1.279.053
Nợ có khả năng mất vốn	1.771.895	2.037.409
	206.097.957	192.632.283

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	80.979.062	75.425.941
Nợ trung hạn	66.883.395	60.144.584
Nợ dài hạn	58.235.500	57.061.758
	206.097.957	192.632.283

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Cho vay bằng VND	3,30% - 14,47%	3,00% - 14,50%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,20% - 6,06%	4,00% - 6,50%

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	1.855.346	0,90	1.922.461	1,00
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	215.630	0,10	412.867	0,21
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	97.042	0,05	27.830	0,01
Công ty TNHH khác	49.033.555	23,79	41.273.951	21,43
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	262.339	0,13	269.930	0,14
Công ty cổ phần khác	62.207.459	30,18	57.870.189	30,04
Doanh nghiệp tư nhân	439.494	0,21	440.954	0,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	244.291	0,12	114.211	0,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	60.050	0,03	60.566	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	91.553.497	44,42	90.228.665	46,84
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	26.145	0,01	9.808	0,01
Khác	103.109	0,06	851	0,00
	206.097.957	100	192.632.283	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.273.981	0,62	1.224.901	0,64
Khai khoáng	991.393	0,48	872.775	0,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13.443.696	6,52	12.299.785	6,39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.371.856	1,15	2.500.209	1,30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	191.677	0,09	204.229	0,11
Xây dựng	23.499.275	11,40	21.607.181	11,22
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31.210.667	15,14	29.559.991	15,35
Vận tải kho bãi	6.087.992	2,95	7.286.253	3,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.765.000	4,74	9.809.042	5,09
Thông tin và truyền thông	341.612	0,17	345.026	0,18
Hoạt động tài chính và bảo hiểm	6.188.647	3,00	5.749.920	2,98
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28.141.754	13,66	20.535.962	10,66
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	471.703	0,23	565.941	0,29
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.297.234	0,63	1.476.380	0,77
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	5.157	0,00	6.433	0,00
Giáo dục và đào tạo	335.203	0,16	237.645	0,12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	63.368	0,03	61.958	0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	244.023	0,12	293.082	0,15
Hoạt động dịch vụ khác	463.458	0,22	423.702	0,22
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư tiêu dùng của hộ gia đình	50.147.636	24,35	50.249.599	26,09
Cho vay cá nhân để mua nhà ở, nhận quyền sử dụng đất để xây nhà ở	29.559.533	14,34	27.319.010	14,18
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	3.092	0,00	3.259	0,00
	206.097.957	100	192.632.283	100

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	1.527.651	1.445.090
Dự phòng cụ thể (ii)	1.213.153	1.266.123
	<u>2.740.804</u>	<u>2.711.213</u>

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.445.090	1.170.317
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 38)	82.561	173.694
Số dư cuối kỳ	<u>1.527.651</u>	<u>1.344.011</u>

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.266.123	1.245.411
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 38)	2.304.941	1.642.910
Trích lập dự phòng nợ mua lại từ VAMC	-	302.841
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng	(2.357.911)	(1.766.648)
Số dư cuối kỳ	<u>1.213.153</u>	<u>1.424.514</u>

12. Hoạt động mua nợ

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	3.835.519	4.061.225
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(31.138)	(32.283)
	3.804.381	4.028.942

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản mua nợ như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Mua nợ gốc	3.836.541	3.957.789
Mua nợ lãi và chênh lệch giá mua nợ	(1.022)	103.436
	3.835.519	4.061.225

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	3.824.978	4.037.924
Nợ cần chú ý	-	23.145
Nợ dưới tiêu chuẩn	5.815	89
Nợ nghi ngờ	4.690	10
Nợ có khả năng mất vốn	36	57
	3.835.519	4.061.225

Biến động dự phòng mua nợ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	32.283	-
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 38)	9.938	18.401
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro	(11.083)	-
Số dư cuối kỳ	31.138	18.401

13. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	30.847.487	28.659.332
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	15.793.514	24.889.488
<i>Trong đó: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh</i>	2.609.581	4.284.703
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	27.830.815	14.222.730
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	15.357	15.357
	74.487.173	67.786.907

Trạng thái niêm yết tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu niêm yết	33.457.068	32.944.035
Trái phiếu chưa niêm yết	30.331.467	23.043.344
Chứng khoán nợ chưa niêm yết khác	10.683.281	11.784.171
Chứng khoán vốn niêm yết	15.357	15.357
	74.487.173	67.786.907

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	30.331.467	23.043.344

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ	11 tháng - 15 năm	2,00% - 7,48%	6 tháng - 15 năm	2,60% - 7,48%
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1 tháng - 3 năm	4,89% - 8,99%	2 tháng - 3 năm	4,70% - 8,70%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	6 tháng - 11 năm	6,00% - 12,10%	1 năm - 11 năm	6,00% - 12,00%

14. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	411.042	151.873

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	151.873	265.319
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 34)	259.169	(66.823)
Số dư cuối kỳ	411.042	198.496

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	790.355
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 38)	-	546.910
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro	-	(966.750)
Số dư cuối kỳ	-	370.515

15. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con - giá gốc (i)	7.667.035	7.667.035
Đầu tư góp vốn dài hạn khác - giá gốc (ii)	238.602	238.602
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(86.421)	(74.177)
	7.819.216	7.831.460

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	năm giữ (%)	Triệu VND	năm giữ (%)
Công ty TNHH Quản lý tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	115.000	100	115.000	100
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	7.552.035	100	7.552.035	100
	<u>7.667.035</u>		<u>7.667.035</u>	

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
	Triệu VND	năm giữ (%)	Triệu VND	năm giữ (%)
Công ty cổ phần Vận tải ITRACO	21	0,64	21	0,64
Công ty cổ phần Đồng Xuân	5.000	10,00	5.000	10,00
Công ty cổ phần Đào tạo và Tư vấn Ngân hàng	371	5,29	371	5,29
Công ty cổ phần Thông tin ứng dụng	3.934	3,28	3.934	3,28
Công ty cổ phần Bảo hiểm OPES	44.000	11,00	44.000	11,00
Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn	185.276	7,44	185.276	7,44
	<u>238.602</u>		<u>238.602</u>	

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2020	30/6/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	74.177	36.948
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 37)	12.244	30.088
	<u>86.421</u>	<u>67.036</u>

16. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	971.856	705.157	117.639	126.895	68.386	1.989.933
Mua trong kỳ	-	4.632	2.595	137	-	7.364
Thanh lý, nhượng bán	(681)	(172)	(1.180)	(699)	(95)	(2.827)
Biến động khác	-	8.317	-	1.287	425	10.029
Số dư cuối kỳ	971.175	717.934	119.054	127.620	68.716	2.004.499
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	51.209	476.332	85.535	88.099	52.635	753.810
Khấu hao trong kỳ	12.345	47.362	5.419	11.267	4.803	81.196
Thanh lý, nhượng bán	(479)	(169)	(1.181)	(684)	(89)	(2.602)
Số dư cuối kỳ	63.075	523.525	89.773	98.682	57.349	832.404
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	920.647	228.825	32.104	38.796	15.751	1.236.123
Số dư cuối kỳ	908.100	194.409	29.281	28.938	11.367	1.172.095

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 509.106 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 474.149 triệu VND).

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	987.005	590.618	109.725	103.757	69.018	1.860.123
Mua trong kỳ	-	1.791	2.428	2.364	-	6.583
Tặng/(giảm) khác	(15.147)	44.356	5.666	23.312	452	58.639
Thanh lý, nhượng bán	-	(164)	-	(528)	(131)	(823)
Số dư cuối kỳ	971.858	636.601	117.819	128.905	69.339	1.924.522
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	25.454	379.546	72.645	77.119	46.214	600.978
Khấu hao trong kỳ	13.151	48.616	6.895	9.132	5.351	83.145
Tặng khác	-	-	-	10	-	10
Thanh lý, nhượng bán	-	(164)	-	(528)	(131)	(823)
Số dư cuối kỳ	38.605	427.998	79.540	85.733	51.434	683.310
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	961.551	211.072	37.080	26.638	22.804	1.259.145
Số dư cuối kỳ	933.253	208.603	38.279	43.172	17.905	1.241.212

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 364.921 triệu VND (31 tháng 12 năm 2018: 321.819 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Tài sản cố định vô hình

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	69.147	561.023	630.170
Tăng trong kỳ	-	2.214	2.214
Thanh lý, nhượng bán	(4.020)	-	(4.020)
Biến động khác	-	3.612	3.612
Số dư cuối kỳ	65.127	566.849	631.976
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	359.109	359.977
Khấu hao trong kỳ	-	48.731	48.731
Số dư cuối kỳ	868	407.840	408.708
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	68.279	201.914	270.193
Số dư cuối kỳ	64.259	159.009	223.268

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 177.037 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 168.118 triệu VND).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	69.147	473.466	542.613
Tăng trong kỳ	-	14.244	14.244
Tăng khác	-	13.553	13.553
Số dư cuối kỳ	69.147	501.263	570.410
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	868	268.082	268.950
Khấu hao trong kỳ	-	41.083	41.083
Số dư cuối kỳ	868	309.165	310.033
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	68.279	205.384	273.663
Số dư cuối kỳ	68.279	192.098	260.377

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 150.130 triệu VND (31 tháng 12 năm 2018: 148.273 triệu VND).

18. Tài sản Có khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	269.158	138.208
Các khoản phải thu bên ngoài	15.342.804	14.725.788
<i>Trong đó:</i>		
▪ Phải thu liên quan thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*)	13.910.712	13.260.870
▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	663.574	667.065
▪ Tài sản có rủi ro tín dụng	40.000	33.000
▪ Phải thu về hoạt động thanh toán	286.293	326.812
▪ Tạm ứng nhà cung cấp	156.411	128.291
▪ Phải thu bên ngoài khác	285.814	309.750
Mua sắm tài sản cố định	101.296	32.347
Xây dựng cơ bản dở dang	2.331	1.528
Các khoản lãi, phí phải thu	3.597.995	4.451.996
Tài sản Có khác (i)	1.128.760	1.255.945
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (ii)	(25.804)	(22.572)
	20.416.540	20.583.240

(*) Đây là các khoản phải thu từ các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Theo đó, ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

Phân tích chất lượng tài sản cố khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.000	33.000
<hr/>		
(i) Tài sản Cố khác		
	30/6/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Vật liệu	9.339	8.863
Chi phí trả trước chờ phân bổ	641.516	752.111
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý	477.315	494.762
- Trong đó: Bất động sản	477.315	494.762
Tài sản Cố khác	590	209
	<hr/>	<hr/>
	1.128.760	1.255.945
<hr/>		
(ii) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác bao gồm:		
	30/6/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	300	248
- Dự phòng chung	300	248
Dự phòng rủi ro nợ phải thu khó đòi	25.504	22.324
	<hr/>	<hr/>
	25.804	22.572
<hr/>		

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	22.572	20.826
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.232	18.614
Trong đó:		
- Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 38)	53	3.184
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 37)	3.179	15.430
Số dư cuối kỳ	25.804	39.440

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng không có nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã xử lý tài chính.

19. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay NHNNVN	16.875	19.492

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: Tiền vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 3,50%/năm (31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 3,50%/năm).

20. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	768.258	235.987
Bằng ngoại tệ	1.547	2.504
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	86.000	10.905.000
Bằng ngoại tệ	-	115.875
	<hr/> 855.805	<hr/> 11.259.366
Vay các TCTD, TCTC khác		
Vay các TCTD, TCTC khác bằng VND	5.004.406	4.822.604
Vay các TCTD, TCTC khác bằng ngoại tệ (*)	8.704.453	2.640.653
Phải trả trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	13.927.119	13.392.568
	<hr/> 27.635.978	<hr/> 20.855.825
	<hr/> 28.491.783	<hr/> 32.115.191

(*) Bao gồm 201 triệu USD tương đương 4.660.515 triệu VND vốn vay từ Công ty Tài chính Quốc tế IFC (31 tháng 12 năm 2019: 51 triệu USD tương đương 1.184.648 triệu VND).

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,00% - 3,90%	1,20% - 4,70%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	Không áp dụng	1,70%
Tiền vay bằng VND	0,00% - 6,50%	3,50% - 6,30%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,70% - 4,65%	0,75% - 5,25%

21. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	26.802.255	25.894.828
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.242.610	1.790.257
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	202.246.339	180.093.351
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.468.499	2.510.339
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	442.717	617.204
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	45.828	56.397
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	9.932	16.932
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	26.643	4.474
	233.284.823	210.983.782

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/6/2020		31/12/2019	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	3.090.282	1,32	2.663.269	1,26
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.065.784	0,46	1.219.309	0,58
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	299.005	0,13	586.735	0,28
Công ty TNHH khác	23.252.059	9,97	28.895.664	13,70
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	2.939.897	1,26	3.485.615	1,65
Công ty cổ phần khác	53.046.229	22,74	35.258.456	16,71
Công ty hợp danh	7.393	0,00	3.567	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	34.568	0,01	49.893	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.281.062	0,55	674.667	0,32
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	19.334	0,01	15.492	0,01
Hộ kinh doanh, cá nhân	144.907.866	62,12	134.882.868	63,93
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.124.428	1,34	3.167.201	1,50
Khách hàng khác	216.916	0,09	81.046	0,04
	233.284.823	100	210.983.782	100

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/6/2020 %/năm	31/12/2019 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,20%	0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,20% - 9,00%	0,80% - 9,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 2,40%	0,00% - 2,10%

22. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND từ Dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) (i)	246.867	291.823

- (i) Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm và lãi suất 4,97%/năm (31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và lãi suất từ 5,16%/năm đến 5,18%/năm).

23. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại theo kỳ hạn gốc như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dưới 12 tháng	1.056.499	58.242
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	28.094.666	26.267.573
Từ 5 năm trở lên	1.667.976	1.094.431
	30.819.141	27.420.246

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân loại theo loại hình như sau:

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	607.194	1.331.089
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng tổ chức	2.353.800	1.353.600
Trái phiếu (*)	27.858.147	24.735.557
	30.819.141	27.420.246

- (*) Bao gồm 300 triệu USD tương đương 6.961.500 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 300 triệu USD tương đương 6.952.900 triệu VND) trái phiếu quốc tế có kỳ hạn 36 tháng, phát hành ngày 17 tháng 7 năm 2019.

24. Các khoản nợ khác

	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	6.335.308	6.560.965
Các khoản phải trả và công nợ khác		
Các khoản phải trả nội bộ	586.492	499.262
▪ Các khoản phải trả công nhân viên	586.492	499.262
Các khoản phải trả bên ngoài	2.363.465	1.890.683
▪ Doanh thu chờ phân bổ	47.116	79.451
▪ Các khoản treo chờ chuyển tiền	291.646	178.979
▪ Thuế và các khoản phải trả cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 26)	970.451	486.850
▪ Phải trả về hoạt động thanh toán	626.336	726.799
▪ Phải trả nhà cung cấp	52.667	19.448
▪ Các khoản phải trả khác	375.249	399.156
	9.285.265	8.950.910

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	837.655	444.988

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	4.189.574	3.626.177
Trừ đi:		
- Thu nhập không chịu thuế	(1.459)	(1.401.235)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	4.188.115	2.224.942
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	837.623	444.988
Điều chỉnh số thuế phải nộp các năm trước	32	-
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	837.655	444.988

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20% cho năm 2020 (Năm 2019: 20%).

26. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	1/1/2020 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2020 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	22.238	73.283	(42.131)	53.390
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	422.297	837.655	(370.949)	889.003
Các loại thuế khác	42.315	228.192	(242.449)	28.058
	486.850	1.139.130	(655.529)	970.451

(*) Ngân hàng được gia hạn thời hạn nộp thuế đối với thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ theo Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8 tháng 4 năm 2020 về việc gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuế đất.

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	1/1/2019 Phải trả Triệu VND	Số phát sinh trong kỳ Triệu VND	Số đã nộp trong kỳ Triệu VND	30/6/2019 Phải trả Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	10.073	44.786	(43.579)	11.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.527	444.988	(661.278)	224.237
Các loại thuế khác	39.054	175.366	(198.589)	15.831
	489.654	665.140	(903.446)	251.348

27. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2019 như sau :

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá		Cổ phiếu quỹ		Tổng cộng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	25.299.680	1.289.001	203.000	1.497.303	1.201.774	3.526.701	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.525.738	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.181.189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.181.189
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-	21.000	(21.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.589)	-	-	-	-	-	(11.589)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	25.299.680	1.289.001	203.000	1.497.303	1.222.774	6.686.890	-	-	-	-	-	-	(11.589)	-	-	-	-	33.695.338	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	25.299.680	692.720	435.984	1.963.271	1.222.774	10.267.844	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.186.243	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	3.351.919	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.351.919
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	25.299.680	692.720	435.984	1.963.271	1.222.774	13.619.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.538.162	

28. Vốn cổ phần

	30/6/2020		31/12/2019	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.529.967.966	25.299.680	2.529.967.966	25.299.680
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.529.967.966</i>	<i>25.299.680</i>	<i>2.529.967.966</i>	<i>25.299.680</i>
Số cổ phiếu được mua lại làm cổ phiếu quỹ	(92.219.600)	(922.196)	(92.219.600)	(922.196)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(92.219.600)</i>	<i>(922.196)</i>	<i>(92.219.600)</i>	<i>(922.196)</i>
Số cổ phiếu đang lưu hành	2.437.748.366	24.377.484	2.437.748.366	24.377.484
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.437.748.366</i>	<i>24.377.484</i>	<i>2.437.748.366</i>	<i>24.377.484</i>

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Cổ phiếu quỹ không được thực hiện quyền. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

29. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
Thu nhập lãi tiền gửi	107.645	179.283
Thu nhập lãi cho vay	11.669.293	10.421.620
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.760.028	1.824.550
- từ chứng khoán kinh doanh	9.200	140.487
- từ chứng khoán đầu tư	2.750.828	1.684.063
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	105.872	102.347
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	222.091	125.880
Thu khác từ hoạt động tín dụng	282.701	179.783
	15.147.630	12.833.463

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	6.667.696	5.668.731
Trả lãi tiền vay	589.357	386.834
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	968.385	891.114
Chi phí hoạt động tín dụng khác	72.984	52.546
	<hr/>	<hr/>
	8.298.422	6.999.225

31. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	508.880	329.739
Kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	319.277	279.838
Dịch vụ tư vấn	133.308	133.851
Dịch vụ khác	825.062	537.524
	<hr/>	<hr/>
	1.786.527	1.280.952
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(115.508)	(117.367)
Hoa hồng môi giới	(808)	(882)
Dịch vụ tư vấn	(128)	(900)
Dịch vụ khác	(231.003)	(147.305)
	<hr/>	<hr/>
	(347.447)	(266.454)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.439.080	1.014.498

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Doanh thu từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Các công cụ phái sinh tiền tệ	1.045.445	193.112
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	890.649	130.997
▪ Thu nhập kinh doanh vàng	56.472	2.478
	<u>1.992.566</u>	<u>326.587</u>
Chi phí về kinh doanh ngoại hối		
▪ Các công cụ phái sinh tiền tệ	(1.392.415)	(262.480)
▪ Hợp đồng tiền tệ giao ngay	(553.105)	(41.868)
▪ Chi phí kinh doanh vàng	(45.110)	(10.825)
	<u>(1.990.630)</u>	<u>(315.173)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>1.936</u>	<u>11.414</u>

33. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	250.357	161.174
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(19.329)	(125.596)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 8)	4.001	20.632
	<u>235.029</u>	<u>56.210</u>

34. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	988.257	251.678
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ (Thuyết minh 14)	(112.536)	(42.674)
	(259.169)	66.823
	<u>616.552</u>	<u>275.827</u>

35. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	199.204	260.548
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	587.040	464.980
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.038	6
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản khác	16.965	12.602
Thu nhập từ hoạt động mua bán nợ	6.943	136.391
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	95	11.509
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	24.950	5.117
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	838.235	891.153
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(174.755)	(216.744)
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản khác	(14.554)	(8.899)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(15.865)	(9.505)
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(205.174)	(235.148)
Lãi thuần từ hoạt động khác	633.061	656.005

36. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Lợi nhuận chuyển về từ VPB FC	-	1.400.000
Lợi nhuận chuyển về từ VPB AMC	1.459	1.235
	1.459	1.401.235

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	266	1.705
Chi phí cho nhân viên	1.802.569	1.692.221
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	1.676.603	1.531.138
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	81.310	106.993
<i>Chi trợ cấp</i>	17.353	25.023
<i>Chi khác</i>	27.303	29.067
Chi về tài sản	503.899	533.646
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	129.927	124.228
<i>Chi thuê tài sản</i>	289.639	300.350
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	248.403	342.721
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi công tác phí</i>	3.103	8.374
Chi phí dự phòng rủi ro khác	15.423	45.518
<i>Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn (Thuyết minh 15)</i>	12.244	30.088
<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 18)</i>	3.179	15.430
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	100.493	85.862
Chi phí hoạt động khác	518.205	536.478
	3.189.258	3.238.151

38. Chi phí rủi ro tín dụng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND
Chi phí dự phòng rủi ro cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	2.304.941	1.642.910
Chi phí dự phòng rủi ro chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 11)	82.561	173.694
Chi phí dự phòng mua nợ (Thuyết minh 12)	9.938	18.401
Chi phí dự phòng trái phiếu VAMC (Thuyết minh 14)	-	546.910
Chi phí dự phòng các tài sản Có khác (Thuyết minh 18)	53	3.184
	2.397.493	2.385.099

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 Triệu VND	30/6/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	3.009.979	2.443.631
Tiền gửi tại NHNNVN	2.632.068	6.320.671
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	4.998.593	1.148.250
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi	14.789.020	16.941.375
	25.429.660	26.853.927

40. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	9.293	10.473
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)	1.693.956	1.556.161
- Tổng quỹ lương	1.633.935	1.477.371
- Thu nhập khác	60.021	78.790
Tiền lương bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	29,30	23,51
Thu nhập bình quân/tháng (triệu VND/người/tháng)	30,38	24,76

41. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2020		31/12/2019			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	25.699	-	25.699	25.262	-	25.262
Cam kết giao dịch hồi đoái	118.810.697	-	118.810.697	89.266.015	-	89.266.015
▪ Cam kết mua ngoại tệ	1.293.744	-	1.293.744	1.577.709	-	1.577.709
▪ Cam kết bán ngoại tệ	921.450	-	921.450	1.716.899	-	1.716.899
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	116.595.503	-	116.595.503	85.971.407	-	85.971.407
Cam kết cho vay không hủy ngang	10.739	-	10.739	-	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.398.319	(130.853)	21.267.466	22.201.501	(84.788)	22.116.713
Bảo lãnh khác	17.333.401	(357.692)	16.975.709	16.745.678	(588.813)	16.156.865
Cam kết khác	174.921.527	-	174.921.527	115.638.700	-	115.638.700
<i>Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng có thể hủy ngang</i>	<i>107.264.737</i>	<i>-</i>	<i>107.264.737</i>	<i>100.040.388</i>	<i>-</i>	<i>100.040.388</i>

42. Tài sản, giấy tờ có giá (“GTCG”) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	318.296.426	257.378.298
Động sản	45.666.974	46.043.599
Giấy tờ có giá	159.634.858	136.670.840
Các tài sản đảm bảo khác	237.774.874	213.704.886
	761.373.132	653.797.623
Của các TCTD khác		
Trái phiếu Chính phủ mua và cam kết bán lại	3.931.410	979.728
	765.304.542	654.777.351

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/6/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá đưa đi thế chấp cầm cố	8.425.000	9.610.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại	2.550.000	800.000
	<u>10.975.000</u>	<u>10.410.000</u>

43. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
	Tài sản/ (Nợ phải trả)	Tài sản/ (Nợ phải trả)
<i>VPB FC – Công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(674.081)	(119.495)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(80.000)	(1.150.000)
▪ Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(513)	(544)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty con	4.000.000	1.500.000
▪ Dự thu lãi tiền gửi tại công ty con	16.123	2.231
▪ Mua nợ từ công ty con	3.835.519	4.061.225
▪ Phải thu từ dịch vụ tư vấn	10.531	5.532
▪ Dự thu từ các hợp đồng phái sinh	21.335	34.029
▪ Dự chi từ các hợp đồng phái sinh	(15.186)	(33.613)
<i>VPB AMC - Công ty con</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(4.705)	(9.975)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(20.000)	(70.000)
▪ Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(19)	(169)
▪ Phải thu từ các hợp đồng ủy thác	21.869	21.869
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Tiền gửi ngân hàng	(69.857)	(82.306)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND Doanh thu/ (chi phí)
<i>VPB FC – Công ty con</i>		
▪ Doanh thu lãi tiền gửi tại công ty con	48.824	56.002
▪ Doanh thu dịch vụ tư vấn	32.062	39.685
▪ Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(9.543)	(9.738)
▪ Lãi từ các hợp đồng phái sinh	72.981	157.723
▪ Lỗ từ các hợp đồng phái sinh	(35.434)	(118.780)
▪ Doanh thu phí thu chi hộ	4.127	5.759
▪ Lợi nhuận chuyển về từ công ty con	-	1.400.000
<i>VPB AMC - Công ty con</i>		
▪ Lợi nhuận chuyển về từ công ty con	1.459	1.235
▪ Chi phí từ hợp đồng ủy thác thu hồi nợ	(180.870)	(143.378)
▪ Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(352)	(753)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Chi phí lương và phụ cấp khác	(60.548)	(59.698)
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(1.418)	(951)

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	216.169.151	279.088.884	38.768.158	141.977	74.779.082
Nước ngoài	-	13.770.605	-	587	-
	216.169.151	292.859.489	38.768.158	142.564	74.779.082

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	200.844.575	262.357.315	38.972.441	3.877	69.358.048
Nước ngoài	-	8.473.219	-	740	-
	200.844.575	270.830.534	38.972.441	4.617	69.358.048

46. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ (“ALCO”) và Ủy ban Quản lý Rủi ro (“RCO”), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

47. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác, hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để Ủy ban Quản lý Rủi ro (RCO) ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

Tại 30 tháng 6 năm 2020

(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	2.632.068	-	-	2.632.068
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	26.023.288	-	-	26.023.288
Chứng khoán kinh doanh - gộp	291.909	-	-	291.909
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	196.132.559	3.440.581	10.360.336	209.933.476
Chứng khoán đầu tư - gộp	74.487.173	-	-	74.487.173
Tài sản Có khác - gộp	20.398.780	-	43.564	20.442.344
	319.965.777	3.440.581	10.403.900	333.810.258

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Triệu VND)

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng	Tổng cộng
Tiền gửi tại NHNNVN	3.009.041	-	-	3.009.041
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	18.422.054	-	-	18.422.054
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.571.141	-	-	1.571.141
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	185.786.327	2.640.007	8.267.174	196.693.508
Chứng khoán đầu tư - gộp	67.786.907	-	-	67.786.907
Tài sản Có khác - gộp	20.562.228	-	43.584	20.605.812
	297.137.698	2.640.007	8.310.758	308.088.463

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

48. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn Ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong chính sách và các quy định, quy trình về quản lý thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa 3 Khối là: Khối Tài chính, Khối Quản trị Rủi ro và Khối Thị trường Tài chính. Trong đó, Khối Thị trường Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản ngắn hạn và Khối Tài chính có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản dài hạn trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị Rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNNVN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)								
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	3.009.979	-	-	-	-	3.009.979
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.632.068	-	-	-	-	2.632.068
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	17.529.706	5.652.647	2.812.478	28.457	-	26.023.288
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	291.909	-	-	-	-	291.909
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.258.006	543.791	24.738.684	25.300.843	58.075.857	70.019.554	28.996.741	209.933.476
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.627.002	1.211.811	11.717.719	35.668.768	24.261.873	74.487.173
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	7.905.637	7.905.637
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.395.363	1.395.363
Tài sản Cố khác - gộp	43.564	-	8.517.571	4.975.355	6.905.854	-	-	20.442.344
	2.301.570	543.791	58.346.919	37.140.656	79.511.908	105.716.779	62.559.614	346.121.237
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.864	158	14.853	-	-	16.875
Tiền gửi và vay các TCTD, TCCTC khác	-	-	7.555.337	5.285.730	10.207.803	5.434.436	8.477	28.491.783
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.716.828	55.010.582	96.596.789	9.959.194	1.430	233.284.823
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	114.767	(4.757)	179.627	(147.073)	-	142.564
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	26.576	24.366	161.285	34.640	-	246.867
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	25.834	61.868	4.849.372	24.896.618	985.449	30.819.141
Các khoản nợ khác	-	-	9.285.265	-	-	-	-	9.285.265
	-	-	88.726.471	60.377.947	112.009.729	40.177.815	995.356	302.287.318
Mức chênh lệch khoản thuận	2.301.570	543.791	(30.379.552)	(23.237.291)	(32.497.821)	65.538.964	61.564.258	43.833.919

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.459.321	-	-	-	-	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.009.041	-	-	-	-	3.009.041
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	11.194.644	4.737.643	2.461.310	28.457	-	18.422.054
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.571.141	-	-	-	-	1.571.141
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(13.149)	42.185	(23.889)	(530)	-	4.617
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.072.961	589.519	21.285.877	22.906.358	55.611.085	65.315.941	28.911.767	196.693.508
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	382.172	1.621.347	14.669.837	33.871.942	17.241.609	67.786.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	7.905.637	7.905.637
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.506.316	1.506.316
Tài sản Có khác - gộp	43.584	-	8.816.482	2.803.683	8.942.063	-	-	20.605.812
	2.116.545	589.519	48.705.529	32.111.216	81.660.406	99.215.810	55.565.329	319.964.354
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	42	2.181	17.269	-	-	19.492
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	12.371.535	6.534.463	11.832.078	1.368.640	8.475	32.115.191
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.945.198	45.366.753	84.110.445	9.560.026	1.360	210.983.782
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	180	29.737	78.369	173.337	10.200	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	659.985	32.628	124.849	25.602.784	1.000.000	27.420.246
Các khoản nợ khác	-	-	8.950.910	-	-	-	-	8.950.910
	-	-	93.927.850	51.965.762	96.163.010	36.704.787	1.020.035	279.781.444
Mức chênh lệch thanh khoản thuần	2.116.545	589.519	(45.222.321)	(19.854.546)	(14.502.604)	62.511.023	54.545.294	40.182.910

49. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường đưa ra mô hình quản lý rủi ro phân tách rõ chức năng về quản lý rủi ro thị trường giữa các đơn vị, ủy ban theo mô hình 3 lớp phòng vệ, thành lập Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO) trực thuộc Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ đề xuất, phân tích chuyên sâu các vấn đề rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro đối tác. Quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Chiến lược các sổ của Khối Thị trường Tài chính cũng đã được ban hành. Theo đó từng danh mục đều phải quy định rõ chiến lược kinh doanh, công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp cho Ngân hàng tính toán được giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính đã được sửa đổi và ban hành bởi Hội đồng quản trị, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được thiết lập dựa trên 2 phương pháp: từ trên xuống (top-down) dựa trên khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNNVN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa trên nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro - lợi nhuận.

Ngân hàng đã thực hiện tính toán vốn bù đắp cho rủi ro thị trường dựa trên tiêu chuẩn Basel II định kỳ hàng tháng.

(a) Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 10 và Thuyết minh 21.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 30 tháng 6 năm 2020 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	3.009.979	-	-	-	-	-	-	3.009.979
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.632.068	-	-	-	-	-	2.632.068
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	17.529.706	5.652.647	2.356.369	456.109	28.457	-	26.023.288
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	291.909	-	-	-	-	-	291.909
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.801.797	-	164.311.176	22.406.595	7.007.993	7.647.433	4.861.017	897.465	209.933.476
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	9.305.445	14.285.525	12.726.146	4.805.341	9.602.156	23.747.203	74.487.173
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	7.905.637	-	-	-	-	-	-	7.905.637
Tài sản cố định	-	1.395.363	-	-	-	-	-	-	1.395.363
Tài sản Có khác - gộp	43.564	20.398.780	-	-	-	-	-	-	20.442.344
	2.845.361	32.725.116	194.070.304	42.344.767	22.090.508	12.908.883	14.491.630	24.644.668	346.121.237
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.864	158	30	14.823	-	-	16.875
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	7.724.040	5.717.157	12.372.531	2.678.055	-	-	28.491.783
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.716.827	55.010.582	70.887.337	25.709.452	9.959.194	1.431	233.284.823
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	926.943	1.155.493	(218.696)	(558.884)	(1.162.292)	-	142.564
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	85	246.782	-	-	-	-	246.867
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	25.834	61.868	656.105	4.303.267	24.786.618	985.449	30.819.141
Các khoản nợ khác	-	9.285.265	-	-	-	-	-	-	9.285.265
	-	9.285.265	80.395.593	62.192.040	83.697.307	32.146.713	33.583.520	986.880	302.287.318
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.845.361	23.439.851	113.674.711	(19.847.273)	(61.606.799)	(19.237.830)	(19.091.890)	23.657.788	43.833.919
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	258.735	5.137.401	(231.911)	(5.164.226)	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.845.361	23.439.851	113.674.711	(19.588.538)	(56.469.398)	(19.469.741)	(24.256.116)	23.657.788	43.833.919

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2019 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	2.459.321	-	-	-	-	-	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.009.041	-	-	-	-	3.009.041
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	11.194.644	4.737.643	1.838.970	622.340	28.457	18.422.054
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1.571.141	-	-	-	-	1.571.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(1.828.524)	(1.116.565)	329.867	920.868	1.698.971	4.617
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.662.480	-	146.502.619	30.087.446	7.537.992	5.040.280	3.868.646	196.693.508
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	15.357	3.122.817	13.053.104	6.605.024	7.319.302	21.030.844	67.786.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	7.905.637	-	-	-	-	-	7.905.637
Tài sản cố định	-	1.506.316	-	-	-	-	-	1.506.316
Tài sản Có khác - gộp	43.584	20.562.228	-	-	-	-	-	20.605.812
	2.706.064	32.448.859	163.571.738	46.761.628	16.311.853	13.902.790	26.626.918	319.964.354
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	42	2.181	15.217	2.052	-	19.492
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	12.582.217	7.598.788	9.020.499	2.913.687	-	32.115.191
Tiền gửi của khách hàng	-	-	71.945.198	45.366.753	52.878.726	31.231.719	9.560.026	210.983.782
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	145.912	145.911	-	-	-	291.823
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	659.985	32.628	3.947.440	387.409	21.392.784	27.420.246
Các khoản nợ khác	-	8.950.910	-	-	-	-	-	8.950.910
	-	8.950.910	85.333.354	53.146.261	65.861.882	34.534.867	30.952.810	279.781.444
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	2.706.064	23.497.949	78.238.384	(6.384.633)	(49.550.029)	(20.632.077)	(4.325.892)	40.182.910
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	387.022	309.062	(231.611)	(464.473)	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.706.064	23.497.949	78.238.384	(5.997.611)	(49.240.967)	(20.863.688)	(4.790.365)	40.182.910

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản và nợ phải trả chịu lãi suất (kể cả các tài sản và nợ phải trả có lãi suất cố định) có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến	
		Lợi nhuận trước thuế Tăng/(giảm) Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế và Vốn chủ sở hữu Tăng/(giảm) Triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020			
USD	1,50%	(123.678)	(98.942)
VND	3,00%	796.657	637.325
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
USD	1,50%	(145.093)	(116.074)
VND	3,00%	725.794	580.635

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các loại tài sản, nợ phải trả và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 56.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)**

	EUR	USD	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	38.104	436.225	140.864	476.302	1.091.495
Tiền gửi tại NHNNVN	-	129.814	-	-	129.814
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	255.298	1.573.171	-	330.399	2.158.868
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	994	4.062.551	-	-	4.063.545
Tài sản Có khác - góp	8.847	7.536.076	-	10.062	7.554.985
	303.243	13.737.837	140.864	816.763	14.998.707

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ, NHNNVN và tiền gửi và vay các
TCTD, TCTC khác

Tiền gửi của khách hàng

Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác

Phát hành giấy tờ có giá

Các khoản nợ khác

	8.955	15.744.355	-	10.045	15.763.355
	194.750	3.125.545	-	463.286	3.783.581
	117.826	(11.807.079)	-	553.139	(11.136.114)
	-	6.929.619	-	-	6.929.619
	1.701	671.052	-	2.189	674.942

	323.232	14.663.492	-	1.028.659	16.015.383
--	---------	------------	---	-----------	------------

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	(19.989)	(925.655)	140.864	(211.896)	(1.016.676)
	(7.855)	260.205	-	119.944	372.294
	(27.844)	(665.450)	140.864	(91.952)	(644.382)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	EUR	USD	Vàng được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	207.336	155.355	169.520	295.781	827.992
Tiền gửi tại NHNNVN	-	231.707	-	-	231.707
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	68.875	819.483	-	92.640	980.998
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(51.609)	6.172.231	-	(69.782)	6.050.840
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	5.220	4.425.006	-	-	4.430.226
Tài sản Có khác - gộp	7.176	8.157.434	-	32.336	8.196.946
	236.998	19.961.216	169.520	350.975	20.718.709

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ, NHNNVN và tiền gửi và vay các
TCTD, TCTC khác

Tiền gửi của khách hàng
Phát hành giấy tờ có giá
Các khoản nợ khác

	7.283	10.580.480	-	32.309	10.620.072
	225.847	3.814.323	-	321.297	4.361.467
	-	6.912.874	-	-	6.912.874
	912	654.320	-	1.971	657.203
	234.042	21.961.997	-	355.577	22.551.616

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	2.956	(2.000.781)	169.520	(4.602)	(1.832.907)
	10.632	(133.635)	-	(16.187)	(139.190)
	13.588	(2.134.416)	169.520	(20.789)	(1.972.097)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể. Mức tăng tỷ giá thể hiện đồng USD mạnh lên so với đồng Việt Nam.

	<i>Mức tăng tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu Tăng/(giảm) Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		
USD	2,00%	(14.810)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
USD	2,00%	(32.666)

50. Thuyết minh công cụ tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Triệu VND)

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Cho vay và phải thu	Giá trị ghi số		Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
			Sản sinh để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phần bổ		
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	3.009.979	-	-	3.009.979	3.009.979
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.632.068	-	-	2.632.068	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	26.023.288	-	-	26.023.288	(*)
Chứng khoán kinh doanh - góp	291.909	-	-	-	291.909	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	-	209.933.476	-	-	209.933.476	(*)
Chứng khoán đầu tư sản sinh để bán - góp	-	-	74.487.173	-	74.487.173	(*)
Đầu tư dài hạn khác - góp	-	-	238.602	-	238.602	(*)
Tài sản tài chính khác	256.684	17.014.561	1.579.364	-	18.850.609	(*)
	548.593	258.613.372	76.305.139	-	335.467.104	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	16.875	16.875	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	28.491.783	28.491.783	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	233.284.823	233.284.823	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	142.564	-	-	-	142.564	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	246.867	246.867	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	30.819.141	30.819.141	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	158.923	-	-	7.518.232	7.677.155	(*)
	301.487	-	-	300.377.721	300.679.208	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Triệu VND)

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Cho vay và phai thu	Giá trị ghi số Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phần bỏ	Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	-	2.459.321	-	-	2.459.321	2.459.321
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.009.041	-	-	3.009.041	(*)
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	18.422.054	-	-	18.422.054	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	4.617	-	-	-	4.617	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	1.571.141	-	-	-	1.571.141	(*)
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	-	196.693.508	-	-	196.693.508	(*)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	67.786.907	-	67.786.907	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	238.602	-	238.602	(*)
Tài sản tài chính khác	193.043	16.909.843	1.982.170	-	19.085.056	(*)
	1.768.801	237.493.767	70.007.679	-	309.270.247	
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	19.492	19.492	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD, TCTC khác	-	-	-	32.115.191	32.115.191	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	210.983.782	210.983.782	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro	-	-	-	291.823	291.823	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	27.420.246	27.420.246	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	173.955	-	-	7.707.508	7.881.463	(*)
	173.955	-	-	278.538.042	278.711.997	

(*)

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

51. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận riêng trước thuế của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 tăng 563.397 triệu VND so với lợi nhuận riêng trước thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, tương đương 15,54% do các nguyên nhân sau:

	Triệu VND
Tăng thu nhập lãi thuần	1.014.970
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	424.582
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(9.478)
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	178.819
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	340.725
Giảm lãi thuần từ hoạt động khác	(22.944)
Giảm thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(1.399.776)
Giảm chi phí hoạt động	48.893
Tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(12.394)
	563.397

52. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ khoản mục sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 4(t) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 20%).

53. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

54. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ và miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 01.

55. Các thay đổi trong cơ cấu của Ngân hàng

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Ngân hàng.

56. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

	Tỷ giá ngày	
	30/6/2020 VND	31/12/2019 VND
AUD	16.278	16.232
CAD	16.990	17.749
CHF	24.365	23.908
CNY	3.272	3.312
DKK	3.160	3.160
EUR	26.184	25.804
GBP	28.548	30.396
JPY	215	213
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	16.655	17.192
THB	640	640
USD	23.205	23.175
XAU (*)	491.450	418.950

(*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
 Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

57. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được trình bày lại cho phù hợp với báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

	31/12/2019 Triệu VND (Như đã báo cáo trước đây)	31/12/2019 Triệu VND (Trừ tiền gửi ký quỹ)	31/12/2019 Triệu VND (Sau khi trình bày lại)
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22.201.501	(84.788)	22.116.713
Bảo lãnh khác	16.745.678	(588.813)	16.156.865

Người lập:



Nguyễn Thị Thu Hằng
 Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Lê Hoàng Khánh An
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đức Vinh
 Tổng Giám đốc

14 -08- 2020